

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 788/TTr-STNMT ngày 09 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: số 770/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2010 và số 30/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Các đoàn thể chính trị, xã hội tỉnh;
- Trung tâm Công báo Khánh Hòa;
- Đài phát thanh, truyền hình Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Lưu: VT, HGP, MN, BN, CN, VC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

QUY ĐỊNH

Hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Hạn mức đất tại Quy định này áp dụng cho các trường hợp sau:

1. Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở.
2. Xác định diện tích đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao.
3. Giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.
4. Bồi thường thiệt hại về đất khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế đối với những trường hợp phải áp dụng hạn mức đất.
5. Thu tiền sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với những trường hợp phải áp dụng hạn mức đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân đề nghị giao đất để xây dựng nhà ở; hộ gia đình, cá nhân đề nghị giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước chưa sử dụng thuộc nhóm đất chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.
2. Hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
3. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất bị nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế.
4. Tổ chức được giao đất, cho thuê đất; hộ gia đình, cá nhân được giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và các trường hợp đặc biệt khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định không thuộc đối tượng áp dụng của Quy định này.

Chương II

HẠN MỨC CÁC LOẠI ĐẤT

Mục 1:

ĐẤT Ở

Điều 3. Hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở tại nông thôn (Khoản 2 Điều 143 Luật Đất đai)

Căn cứ vào quỹ đất của địa phương và quy hoạch phát triển nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn phù hợp với điều kiện và tập quán tại địa phương như sau:

1. Các xã đồng bằng: tối đa 400 m².
2. Các xã miền núi, hải đảo: tối đa 1000 m².

Điều 4. Hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở tại đô thị (Khoản 4 Điều 144 Luật Đất đai)

Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị và quỹ đất của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở đối với trường hợp chưa đủ điều kiện để giao đất theo dự án đầu tư xây dựng nhà ở, cụ thể như sau:

1. Các phường thuộc thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh và thị xã Ninh Hòa: tối đa 150 m².
2. Thị trấn thuộc các huyện Diên Khánh, Vạn Ninh, Cam Lâm: tối đa 180 m².
3. Thị trấn thuộc các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh: tối đa 200 m².

Điều 5. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp có vườn, ao (Điều 103 Luật Đất đai).

1. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại phụ lục đính kèm bản quy định này mà trong giấy tờ đó chưa xác định rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được công nhận bằng diện tích thực tế của thửa đất đối với trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn 05 lần hạn mức giao đất ở, bằng 05 lần hạn mức giao đất ở đối với trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn 05 lần hạn mức giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

2. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại phụ lục đính kèm bản quy định này mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo các điểm a, b, c, d, e dưới đây nhưng tổng diện tích không vượt quá diện tích đất mà hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng.

- a) Các phường thuộc hai thành phố Nha Trang, Cam Ranh và thị xã Ninh Hòa: 300m².
- b) Thị trấn thuộc các huyện Diên Khánh, Vạn Ninh, Cam Lâm: 360m².
- c) Thị trấn thuộc các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh: 400m².
- d) Các xã thuộc huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và các xã hải đảo: 1000m².

đ) Các xã còn lại: 400m².

3. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định quy định tại phụ lục đính kèm bản quy định này mà đất đã sử dụng ổn định trước ngày 01/07/2004 thì diện tích đất ở được xác định theo các điểm a, b dưới đây nhưng tổng diện tích không vượt quá diện tích đất mà hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng.

a) Đất ở tại nông thôn:

- Các xã đồng bằng: 400 m².
- Các xã miền núi, hải đảo: 1000 m².

b) Đất ở tại đô thị:

- Các phường thuộc hai thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh và thị xã Ninh Hòa: 150 m².
- Thị trấn thuộc các huyện Diên Khánh, Vạn Ninh, Cam Lâm: 180 m².
- Thị trấn thuộc các huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh: 200 m².

Mục 2:

ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 6. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối (Khoản 5 Điều 129 Luật Đất đai).

1. Hạn mức giao đất để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối:

Không quá hai (02) ha đối với mỗi loại đất. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao nhiều loại đất bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì tổng hạn mức giao đất không quá năm (05) ha.

2. Hạn mức giao đất để trồng cây lâu năm:

- a) Các xã đồng bằng không quá mười (10) ha.
- b) Các xã trung du, miền núi không quá ba mươi (30) ha.

3. Hạn mức giao đất để trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất: không quá ba mươi (30) ha đối với mỗi loại đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành của tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã; Thủ trưởng đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này; trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các sở, ngành, địa phương báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

PHỤ LỤC

Quy định các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

I. LOẠI GIẤY TỜ TRƯỚC NGÀY 02/4/1975

Các loại giấy tờ nhà đất có trước ngày 02 tháng 4 năm 1975 do cơ quan có thẩm quyền của chế độ cũ cấp, không có tranh chấp, không thuộc diện đã giao cho người khác sử dụng do thực hiện các chính sách của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì được coi là giấy tờ hợp lệ:

1. Các giấy tờ nhà đất do cơ quan Nhà nước Pháp hoặc Nhà nước Trung kỳ An nam cấp (Cahier des charges, Plan du terrain, Airete du terrain), giấy cụ khế, giấy tờ chữ Hán, Nôm liên quan về đất được dịch;

2. Giấy chứng nhận khai phá đất công, giấy chứng nhận tạm chiếm công thổ, đơn xin chứng nhận đã khai phá đất công, tờ vi bằng khai phá chiếm dụng đất, giấy có nội dung xin phép khai khẩn đất, đơn xin điều chỉnh tình trạng chiếm dụng hoặc sử dụng đất, tờ khai tình trạng chiếm hữu đất thuộc khối công hoang để làm đất trường gia thiết thọ, tờ khai cội rễ đất, tờ khai quyền sở hữu nhà đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất có Ấp trưởng, Hội đồng Hương chính, UBHC Khu Phố, Lý trưởng hoặc Đại diện xã hoặc xã trưởng, phường trưởng, quận trưởng (cơ quan thuộc chế độ cũ) xác nhận;

3. Bảng khoán điền thổ;

4. Tờ di chúc hoặc tờ tương phân di sản về nhà đất đã đăng ký vào bảng khoán điền thổ hoặc được cơ quan thuộc chế độ cũ xác nhận;

5. Giấy tờ mua bán hoặc văn tự mua bán, chuyển nhượng, sang nhượng, tặng, cho đất đai, hoặc sở hữu nhà ở hoặc giấy sang nhượng đất công khai phá được cơ quan chế độ cũ xác nhận;

6. Giấy phép cho mua, bán nhà xây cất trên đất công do Quận trưởng hay Tỉnh trưởng cấp;

7. Giấy phép tạm chiếm đất công do Tỉnh trưởng hoặc Quận trưởng cấp;

8. Giấy phép xây dựng nhà do Tỉnh trưởng hoặc Quận trưởng cấp; giấy phép hoặc giấy chứng nhận xây dựng nhà do Ty kiến thiết cấp hoặc bản vẽ thiết kế được khán duyệt; Giấy phép cho xây cất nhà ở hoặc giấy phép hợp thức hóa kiến trúc hoặc giấy phép sửa chữa, tu bổ nhà của cơ quan thuộc chế độ cũ cấp;

9. Lược đồ (hay họa đồ) hoặc bản sao lục lược đồ (hay họa đồ) đất do Ty Điền địa chế độ cũ cấp;

10. Hợp đồng thuê mướn đất công, sổ ký thác đặc biệt; Khế ước tá điền kiểu mẫu được Hội đồng Hương chính làng xác nhận; Khế ước để tạm chiếm

một phần đất ở tại Nha Trang được Chủ tịch Ủy ban Đặc trách quản lý Hòa xa Việt Nam chấp thuận;

11. Bản án xác nhận quyền sở hữu nhà đất; Bản án của cơ quan Tòa án của chế độ cũ có hiệu lực thi hành;

12. Quyết định cấp quyền sở hữu nhà đất của Tòa hành chính tỉnh;

13. Lược đồ đất có chính quyền xã, phường chứng thực;

14. Biên bản và bản đồ cắm ranh phân chiết do Trắc địa sư lập đã được Tổng nha Điền địa hoặc Ty Điền địa kiểm tra chấp nhận hoặc có xác nhận của chính quyền địa phương;

15. Chứng thư kiến điền do Ty Điền địa cấp;

16. Trích lục, trích sao, bản đồ điền thổ, bản đồ phân chiết thửa, chứng thư đoạn mãi đã thi thực, đăng tịch, sang tên tại văn phòng Chương khế, Ty Điền địa, Nha Trước bạ;

17. Đơn xin thuê đất của Nhà nước được cơ quan thuộc chế độ cũ xác nhận;

18. Giấy của Ty Điền địa chứng nhận đất do chế độ cũ cấp;

19. Chứng chỉ trạng thái bất động sản, chứng chỉ đăng ký bất động sản, chứng chỉ tài sản;

20. Nghị định của cơ quan thẩm quyền về sở hữu đất;

21. Có tên trong Sổ địa bộ của Tòa án tỉnh hoặc bản trích lục địa bộ do Ty Điền địa cấp.

Những giấy tờ do chính quyền chế độ cũ cấp được nêu trên đây không phải là bản chính mà chỉ có phó bản hoặc bản sao có xác nhận, đóng dấu của cơ quan chính quyền chế độ cũ, hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc bản sao lục, trích sao lưu trữ của cơ quan quản lý vẫn được công nhận hợp lệ.

Cơ quan thuộc chế độ cũ hoặc chính quyền chế độ cũ bao gồm: Ấp trưởng, Hội đồng Hương chính làng, UBHC Khu phố, Lý trưởng hoặc Đại diện xã hoặc xã trưởng, phường trưởng, quận trưởng, tỉnh trưởng. Các giấy tờ được xác nhận hoặc chứng thực phải có đóng dấu.

II. LOẠI GIẤY TỜ SAU NGÀY 02/4/1975 ĐẾN TRƯỚC NGÀY 01/7/2004

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp hoặc do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

2. Giấy chứng nhận chuyển quyền sở hữu nhà ở và đăng ký nhà đất;

3. Sổ chứng nhận sở hữu nhà;

4. Quyết định giao đất, cấp đất của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm quyết định;

5. Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng nhà ở;

6. Quyết định bán nhà ở và chuyển quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân tỉnh;

7. Quyết định cho sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, kèm theo bản vẽ hiện trạng nhà và đất, biên bản bàn giao nhà, đất do cơ quan nhà đất xác lập;

8. Quyết định bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất theo giá thị trường của Ủy ban nhân dân tỉnh;

9. Văn bản do Ủy ban nhân dân thành phố, huyện, thị xã bán theo giá thị trường căn cứ theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; nhà đất bán đấu giá phải có văn bản đấu giá hợp lệ đúng theo quy định của pháp luật;

10. Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15/10/1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

11. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bao gồm cả Sổ chứng nhận sở hữu do các huyện, thị cấp trước đây), hoặc đất đang sử dụng và có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính theo quy định của nhà nước;

12. Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng, cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất, gồm các loại:

a) Giấy tờ thừa kế theo quy định của pháp luật;

b) Giấy tờ tặng cho nhà đất có công chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã tại thời điểm tặng, cho theo quy định của pháp luật;

c) Giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất của cơ quan, tổ chức giao nhà và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

13. Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, gồm các loại:

a) Giấy tờ mua bán đất trước khi có Quyết định số 201/CP ngày 01 tháng 7 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, được chính quyền cấp xã xác nhận đất đó có nguồn gốc hợp pháp;

b) Văn tự bán nhà có đóng dấu thu thuế trước bạ và Sở xây dựng đóng dấu chứng nhận đã đăng ký chuyển quyền sở hữu;

c) Giấy đăng ký trước bạ;

d) Giấy mua bán, sang nhượng đất, nhà ở được cơ quan công chứng hoặc chính quyền xã, phường xác nhận tại thời điểm mua bán chuyển nhượng trước 15 tháng 10 năm 1993, không quy định bắt buộc theo mẫu nào.

14. Giấy tờ về thanh lý, hóa giá nhà ở, mua nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của pháp luật, gồm:

a) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở, mua nhà ở gắn liền với đất ở thuộc sở hữu nhà nước trước ngày 05 tháng 7 năm 1994;

b) Giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

Nhà ở có giấy tờ về thanh lý, hóa giá nhà ở, mua nhà ở gắn liền với đất ở phải là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước gồm: nhà ở tiếp quản từ chế độ cũ, nhà vô chủ, nhà vắng chủ đã được xác lập sở hữu nhà nước; nhà ở tạo lập do ngân sách nhà nước đầu tư; nhà ở được tạo lập bằng tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; nhà ở được tạo lập bằng tiền theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm; các nhà ở khác thuộc sở hữu nhà nước.

15. Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 có tên người sử dụng đất, bao gồm:

a) Sổ mục kê đất, sổ kiến điền lập trước ngày 18 tháng 12 năm 1980.

b) Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý, bao gồm:

- Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp;

- Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh lập;

- Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

c) Dự án hoặc danh sách hoặc văn bản về việc di dân đi xây dựng khu kinh tế mới, di dân tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

d) Giấy tờ của nông trường, lâm trường quốc doanh về việc giao đất cho người lao động trong nông trường, lâm trường để làm nhà ở (nếu có).

đ) Giấy tờ có nội dung về quyền sở hữu nhà ở, công trình; về việc xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng chứng nhận hoặc cho phép.

e) Giấy tờ tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Đơn đề nghị được sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 1980 hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt, chấp thuận.

f) Giấy tờ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc giao đất cho cơ quan, tổ chức để bố trí đất cho cán bộ, công nhân viên tự làm nhà ở hoặc xây dựng nhà ở để phân (cấp) cho cán bộ, công nhân viên bằng vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc do cán bộ, công nhân viên tự đóng góp xây dựng. Trường hợp xây dựng nhà ở bằng vốn ngân sách nhà nước thì phải bàn giao quỹ nhà ở đó cho cơ quan quản lý nhà ở của địa phương để quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

III. Bản sao các giấy tờ quy định tại Mục I và Mục II của Phụ lục này: có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh đối với trường hợp bản gốc giấy tờ này đã bị thất lạc và cơ quan nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó.

